

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG QUY NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,78	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,24	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,22	
	+ Công nghiệp	%	11,34	
	+ Xây dựng	%	14,08	
	- Dịch vụ	%	13,74	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	519.177	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	170.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	90.500	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	18.997	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.332	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5,54	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,89	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,60	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,04	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,90	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,85	
	+ Công nghiệp	%	12,24	
	+ Xây dựng	%	10,51	
	- Dịch vụ	%	9,55	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	277.487	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	148.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	307.800	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	12.631	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	670	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,62	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,18	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,41	
	+ Công nghiệp	%	11,75	
	+ Xây dựng	%	10,53	
	- Dịch vụ	%	7,29	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	119.627	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	68.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	132.000	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	7.980	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	250	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,45	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,50	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,51	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,13	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,38	
	+ Công nghiệp	%	11,48	
	+ Xây dựng	%	15,10	
	- Dịch vụ	%	10,52	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	294.590	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	15.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	239.500	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	19.219	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	965	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	3,75	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,44	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,75	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,94	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,31	
	+ Công nghiệp	%	12,95	
	+ Xây dựng	%	14,31	
	- Dịch vụ	%	8,71	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	233.448	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	140.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	290.000	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	10.203	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	425	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,90	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,40	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,90	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ NHƠN CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,50	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,16	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	5,44	
	+ Công nghiệp	%	6,60	
	+ Xây dựng	%	3,16	
	- Dịch vụ	%	8,61	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	217	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.832	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	100	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,38	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,52	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>100,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	99,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,00	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,28	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,25	
	+ Công nghiệp	%	10,60	
	+ Xây dựng	%	14,86	
	- Dịch vụ	%	9,34	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	140.520	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	48.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	31.450	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	6.728	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,10	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	652	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,16	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	18	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,38	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	68,60	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,74	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,85	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,80	
	+ Công nghiệp	%	11,87	
	+ Xây dựng	%	14,59	
	- Dịch vụ	%	9,55	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	181.176	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	138.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	2.100	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.492	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,20	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	536	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,21	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,76	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	50,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,39	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,36	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,22	
	+ Công nghiệp	%	4,67	
	+ Xây dựng	%	14,57	
	- Dịch vụ	%	9,57	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	169.003	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	140.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.729	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,60	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	288	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,54	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,70	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,53	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,53	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,56	
	+ Công nghiệp	%	10,22	
	+ Xây dựng	%	18,31	
	- Dịch vụ	%	13,58	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	85.444	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	38.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	94.200	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	809	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,80	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	400	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,21	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,71	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	82,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	92,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,96	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,85	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,41	
	+ Công nghiệp	%	6,63	
	+ Xây dựng	%	15,46	
	- Dịch vụ	%	8,70	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	54.544	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	29.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	800	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.478	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,70	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	349	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,49	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,65	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90,90	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,20	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,97	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,87	
	+ Công nghiệp	%	11,83	
	+ Xây dựng	%	9,10	
	- Dịch vụ	%	9,01	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	53.143	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	26.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	7.900	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	661	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,90	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	282	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,89	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,82	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>63,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	89,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG BÔNG SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,81	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,43	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,28	
	+ Công nghiệp	%	7,43	
	+ Xây dựng	%	14,44	
	- Dịch vụ	%	13,12	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	100.747	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	58.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	34.700	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.155	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,59	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	492	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,78	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	58	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,62	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	57,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HOÀI NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,59	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,59	
	+ Công nghiệp	%	9,81	
	+ Xây dựng	%	14,32	
	- Dịch vụ	%	9,20	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	76.072	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	51.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	59.500	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.760	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,72	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	857	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,95	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	88	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,63	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	74,20	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG TAM QUAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,99	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,68	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,45	
	+ Công nghiệp	%	9,49	
	+ Xây dựng	%	14,88	
	- Dịch vụ	%	9,03	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	101.443	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	72.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	72.900	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.587	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,73	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,81	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	42	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,95	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	71,70	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,99	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	51,19	
	+ Công nghiệp	%	12,46	
	+ Xây dựng	%	85,79	
	- Dịch vụ	%	10,68	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	46.182	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	28.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	100	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.307	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,58	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	958	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,24	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	74	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,74	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92,30	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	87,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,43	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,35	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,76	
	+ Công nghiệp	%	5,99	
	+ Xây dựng	%	12,51	
	- Dịch vụ	%	10,78	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	42.706	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	20.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	2.400	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	960	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,79	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	451	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,69	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,45	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	53,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,51	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,66	
	+ Công nghiệp	%	9,37	
	+ Xây dựng	%	12,54	
	- Dịch vụ	%	9,60	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	45.521	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	23.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	33.450	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.307	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,67	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	456	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,56	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,95	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	81,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,31	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,72	
	+ Công nghiệp	%	8,54	
	+ Xây dựng	%	14,16	
	- Dịch vụ	%	10,58	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	98.723	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	48.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	28.850	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.560	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,42	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	699	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	66	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,59	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	54,60	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,92	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,59	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,51	
	+ Công nghiệp	%	11,24	
	+ Xây dựng	%	11,89	
	- Dịch vụ	%	9,75	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	243.022	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	135.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	3.900	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	7.162	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,11	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	935	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,80	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,11	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	75	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,94	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>88,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	94,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,54	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,10	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,30	
	+ Công nghiệp	%	12,38	
	+ Xây dựng	%	17,71	
	- Dịch vụ	%	7,14	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	102.581	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	61.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.091	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,45	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	551	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,00	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,18	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	75	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,57	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>100,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	90,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TUY PHƯỚC TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,07	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,83	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,59	
	+ Công nghiệp	%	9,48	
	+ Xây dựng	%	29,50	
	- Dịch vụ	%	7,97	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	72.521	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	36.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	67.300	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.025	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,32	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	491	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,76	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,19	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,39	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>21,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	85,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TUY PHƯỚC BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,23	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,64	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	9,70	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	16,77	
	- Dịch vụ	%	7,85	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	75.929	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	49.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.730	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,93	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	750	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,91	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,37	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>93,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	91,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TÂY SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,56	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,97	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,69	
	+ Công nghiệp	%	10,24	
	+ Xây dựng	%	11,79	
	- Dịch vụ	%	8,95	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	105.447	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	52.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	47.800	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.400	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,63	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	845	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,95	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,22	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>74,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	87,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÌNH KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,07	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,41	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,02	
	+ Công nghiệp	%	10,13	
	+ Xây dựng	%	17,30	
	- Dịch vụ	%	9,12	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	59.878	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	49.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	35.850	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.100	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,52	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	296	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,63	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,23	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	55	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,62	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>85,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÌNH PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,03	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,34	
	+ Công nghiệp	%	10,21	
	+ Xây dựng	%	13,93	
	- Dịch vụ	%	12,26	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	28.492	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	21.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	360	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,93	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	376	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,27	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	65	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	78,53	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>94,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÌNH HIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,52	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,96	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,59	
	+ Công nghiệp	%	10,37	
	+ Xây dựng	%	24,73	
	- Dịch vụ	%	7,91	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	26.283	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	16.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	346	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,42	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	407	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,13	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,32	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	85	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,96	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>10,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÌNH AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,11	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,53	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,60	
	+ Công nghiệp	%	7,58	
	+ Xây dựng	%	13,93	
	- Dịch vụ	%	9,45	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	46.389	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	33.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	995	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,06	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	493	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,60	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,27	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,36	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>11,10</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,35	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,62	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,22	
	+ Công nghiệp	%	7,24	
	+ Xây dựng	%	15,73	
	- Dịch vụ	%	11,32	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	84.997	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	40.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	116.550	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.570	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,53	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	721	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,12	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,07	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,17	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>56,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	92,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ XUÂN AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,60	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,69	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,19	
	+ Công nghiệp	%	9,63	
	+ Xây dựng	%	15,79	
	- Dịch vụ	%	7,82	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	21.399	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	67.570	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	77	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,78	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	290	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,23	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	48	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,63	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>58,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	81,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ NGÔ MÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,22	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,24	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,92	
	+ Công nghiệp	%	13,68	
	+ Xây dựng	%	18,87	
	- Dịch vụ	%	8,73	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	25.602	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	17.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	80	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	435	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,53	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,17	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	45	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>100,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	84,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CÁT TIỀN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,33	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,37	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,72	
	+ Công nghiệp	%	7,57	
	+ Xây dựng	%	17,91	
	- Dịch vụ	%	9,49	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	127.246	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	105.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	665	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,40	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	452	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,72	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,10	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	45	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,75	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>57,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	5	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐỀ GI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,02	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,55	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	48,14	
	+ Công nghiệp	%	8,51	
	+ Xây dựng	%	76,09	
	- Dịch vụ	%	12,10	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	147.220	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	125.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	717	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,79	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	556	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,77	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,08	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	45	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,79	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>81,10</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	92,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ HÒA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,71	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,28	
	+ Công nghiệp	%	10,64	
	+ Xây dựng	%	16,75	
	- Dịch vụ	%	9,36	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	29.195	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	13.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	9.870	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	391	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,32	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	306	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,46	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,06	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	18	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,75	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	89,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ HỘI SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,33	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	5,07	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	14,34	
	- Dịch vụ	%	8,49	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	9.617	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	5.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	276	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,77	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	298	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	13,07	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,24	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	40	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,55	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	76,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,14	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,79	
	+ Công nghiệp	%	10,77	
	+ Xây dựng	%	16,66	
	- Dịch vụ	%	10,32	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	143.537	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	103.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	3.250	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.387	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,20	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	422	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,49	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,11	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,30	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>84,70</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	88,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN LƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,29	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,03	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,95	
	+ Công nghiệp	%	9,85	
	+ Xây dựng	%	13,49	
	- Dịch vụ	%	15,72	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	32.403	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	22.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.440	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,48	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	553	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12,09	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,69	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>65,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÌNH DƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,49	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,58	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,54	
	+ Công nghiệp	%	9,57	
	+ Xây dựng	%	9,32	
	- Dịch vụ	%	11,07	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	46.730	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	32.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	250	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.520	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,54	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	364	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,49	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,17	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	10,77	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>65,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,50	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,23	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	69,83	
	+ Công nghiệp	%	10,74	
	+ Xây dựng	%	176,72	
	- Dịch vụ	%	12,80	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	37.972	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	31.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	775	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.112	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12,34	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,15	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,70	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>10,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	82,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ MỸ TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,16	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,55	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,25	
	+ Công nghiệp	%	4,32	
	+ Xây dựng	%	15,18	
	- Dịch vụ	%	10,30	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	31.137	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	25.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	555	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,90	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	194	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12,30	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,08	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48,10	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ MỸ NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,69	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,84	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,46	
	+ Công nghiệp	%	8,85	
	+ Xây dựng	%	11,17	
	- Dịch vụ	%	10,91	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	48.643	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	30.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	50	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	760	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	389	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,00	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,10	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,30	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>10,10</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	84,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÙ MỸ BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,31	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,30	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,90	
	+ Công nghiệp	%	13,42	
	+ Xây dựng	%	12,55	
	- Dịch vụ	%	10,68	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	19.606	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	770	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,37	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	563	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,20	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,17	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,81	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>47,90</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	81,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ HOÀI ÂN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,05	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,62	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,87	
	+ Công nghiệp	%	8,92	
	+ Xây dựng	%	10,36	
	- Dịch vụ	%	12,71	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	43.825	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	24.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	5.900	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.125	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,29	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.000	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,72	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,30	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,57	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>47,80</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ÂN TUỜNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,28	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,14	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,95	
	+ Công nghiệp	%	8,18	
	+ Xây dựng	%	12,62	
	- Dịch vụ	%	7,33	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.402	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	624	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,69	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	478	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,59	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,66	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,94	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>41,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	82,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KIM SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,91	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,96	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,23	
	+ Công nghiệp	%	6,98	
	+ Xây dựng	%	22,88	
	- Dịch vụ	%	7,06	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.089	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	335	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,71	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	357	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	14,24	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,86	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	42	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	79,89	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>34,30</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	69,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VẠN ĐỨC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,01	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,07	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,87	
	+ Công nghiệp	%	4,19	
	+ Xây dựng	%	15,12	
	- Dịch vụ	%	7,70	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	27.738	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	22.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	570	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,89	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	400	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,31	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,37	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>25,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN HẢO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,19	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,17	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,20	
	+ Công nghiệp	%	7,69	
	+ Xây dựng	%	11,26	
	- Dịch vụ	%	6,87	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.482	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	680	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,77	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	527	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,57	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,22	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	41	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,40	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>19,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	47,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VĨNH THẠNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,18	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,60	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,16	
	+ Công nghiệp	%	7,06	
	+ Xây dựng	%	12,72	
	- Dịch vụ	%	11,15	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	22.355	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	11.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	320	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,71	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	400	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,09	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,15	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	70	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	81,72	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>80,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	76,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VĨNH THỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,66	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,69	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,85	
	+ Công nghiệp	%	8,30	
	+ Xây dựng	%	13,04	
	- Dịch vụ	%	11,58	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.596	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	225	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,76	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	307	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,54	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,35	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	70	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	82,62	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>51,80</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VĨNH QUANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,45	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,94	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,89	
	+ Công nghiệp	%	9,32	
	+ Xây dựng	%	13,04	
	- Dịch vụ	%	9,41	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.169	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	8.650	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	176	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,32	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	275	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	13,01	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,72	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,80	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>26,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VINH SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,78	
	+ Công nghiệp	%	6,33	
	+ Xây dựng	%	13,04	
	- Dịch vụ	%	12,23	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	15.363	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	105	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	178	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	22,53	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,78	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	78,58	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ VÂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,48	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,25	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,71	
	+ Công nghiệp	%	8,86	
	+ Xây dựng	%	12,42	
	- Dịch vụ	%	8,56	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	18.040	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	9.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	3.000	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	312	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	557	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	14,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,09	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	100	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,03	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>30,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	74,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CANH VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,50	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,87	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,15	
	+ Công nghiệp	%	9,19	
	+ Xây dựng	%	21,61	
	- Dịch vụ	%	13,36	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	17.949	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	4.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	16.800	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	320	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	436	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,14	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,83	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	70	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,06	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	3,90	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	73,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	4	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CANH LIÊN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	3,65	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,15	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,37	
	+ Công nghiệp	%	7,70	
	+ Xây dựng	%	10,62	
	- Dịch vụ	%	5,79	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	245	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	12	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	98	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,18	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,29	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	65	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	79,57	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	65,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,28	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,69	
	+ Công nghiệp	%	8,27	
	+ Xây dựng	%	13,15	
	- Dịch vụ	%	12,32	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	21.060	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	292	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	700	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,14	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,03	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	100	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,39	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>76,80</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	68,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN HÒA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,30	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,80	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,59	
	+ Công nghiệp	%	5,40	
	+ Xây dựng	%	12,05	
	- Dịch vụ	%	17,93	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	16.352	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	4.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	403	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	715	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,88	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,76	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	80	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,69	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>40,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,59	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,23	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,30	
	+ Công nghiệp	%	11,86	
	+ Xây dựng	%	14,34	
	- Dịch vụ	%	9,21	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.105	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	113	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	515	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21,11	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,78	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	100	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	84,70	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>6,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AN TOÀN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,13	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,10	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,80	
	+ Công nghiệp	%	5,91	
	+ Xây dựng	%	12,63	
	- Dịch vụ	%	9,26	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	0	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	130	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	148	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30,43	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	6,02	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	90,16	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG PLEIKU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,45	
	+ Công nghiệp	%	11,00	
	+ Xây dựng	%	12,97	
	- Dịch vụ	%	6,09	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	299.089	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	97.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	681.500	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	9.170	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,60	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.092	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	14,00	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	83,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG HỘI PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,62	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,90	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,20	
	+ Công nghiệp	%	11,41	
	+ Xây dựng	%	12,94	
	- Dịch vụ	%	8,34	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	183.297	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	85.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	166.700	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.900	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,38	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	576	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,22	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	11,43	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	49,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG THÔNG NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,60	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,74	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,32	
	+ Công nghiệp	%	13,47	
	+ Xây dựng	%	12,79	
	- Dịch vụ	%	7,99	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	116.053	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	39.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	50.800	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.985	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,70	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.040	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	16,20	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	67,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	94,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG DIÊN HỒNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,26	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,96	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,70	
	+ Công nghiệp	%	13,72	
	+ Xây dựng	%	13,62	
	- Dịch vụ	%	8,12	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	165.261	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	25.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	7.347	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,19	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	747	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	14,00	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	8,91	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,50	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,15	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,22	
	+ Công nghiệp	%	11,88	
	+ Xây dựng	%	14,20	
	- Dịch vụ	%	7,97	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	83.860	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	23.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	785.000	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.641	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,37	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	399	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,00	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,06	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	11,10	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	74,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BIỂN HỒ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,15	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,88	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,56	
	+ Công nghiệp	%	10,20	
	+ Xây dựng	%	13,61	
	- Dịch vụ	%	8,43	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	44.910	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	22.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.921	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,75	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	745	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,20	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,51	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,53	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>62,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ GÀO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,66	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,17	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,55	
	+ Công nghiệp	%	10,86	
	+ Xây dựng	%	13,80	
	- Dịch vụ	%	8,24	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.021	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	331	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,97	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	182	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,70	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,73	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	20,23	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	41,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,01	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,82	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,39	
	+ Công nghiệp	%	9,46	
	+ Xây dựng	%	38,39	
	- Dịch vụ	%	8,20	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	82.182	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	42.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.517	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,63	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	900	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	15,70	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,14	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	7,40	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	83,40	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,03	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,03	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,50	
	+ Công nghiệp	%	9,71	
	+ Xây dựng	%	23,84	
	- Dịch vụ	%	9,52	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	34.761	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	15.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.356	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,26	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	360	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,50	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,38	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	47,20	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	78,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CỬU AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,57	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,34	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,56	
	+ Công nghiệp	%	12,30	
	+ Xây dựng	%	7,94	
	- Dịch vụ	%	10,11	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.322	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.030	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,08	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	350	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30,70	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,43	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,23	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>27,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	72,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
PHƯỜNG AYUN PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,90	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,24	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,86	
	+ Công nghiệp	%	7,77	
	+ Xây dựng	%	11,93	
	- Dịch vụ	%	7,78	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	32.828	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	15.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.845	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	734	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	4,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,03	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA RBOL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,29	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,58	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,60	
	+ Công nghiệp	%	11,57	
	+ Xây dựng	%	12,43	
	- Dịch vụ	%	13,26	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.290	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	213	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	311	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	9,25	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,05	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,86	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>96,30</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	84,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA SAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,42	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,81	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,08	
	+ Công nghiệp	%	10,98	
	+ Xây dựng	%	13,61	
	- Dịch vụ	%	12,91	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.503	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	180	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	238	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,06	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,07	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	90	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,45	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>20,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	89,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KBANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,75	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,61	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,41	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	15,71	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	10,20	
	- Dịch vụ	%	9,49	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	25.644	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	5.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	580	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	170	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,44	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	848	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	27,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,91	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,60	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	82,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>55,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KÔNG BƠ LA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,65	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,01	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,14	
	+ Công nghiệp	%	8,35	
	+ Xây dựng	%	9,35	
	- Dịch vụ	%	9,68	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.318	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	700	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	365	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	560	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,05	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16,36	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>44,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	50,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ TƠ TUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,24	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,81	
	+ Công nghiệp	%	14,49	
	+ Xây dựng	%	12,37	
	- Dịch vụ	%	10,56	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.426	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	236	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,01	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	324	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	29,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,29	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,40	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	28,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KRONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,74	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,80	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,74	
	+ Công nghiệp	%	14,14	
	+ Xây dựng	%	12,38	
	- Dịch vụ	%	9,96	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	195	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	256	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,79	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	89	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	6,67	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	75,18	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ SƠN LANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,98	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,93	
	+ Công nghiệp	%	12,17	
	+ Xây dựng	%	11,86	
	- Dịch vụ	%	10,40	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.221	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	268	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,91	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	345	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,95	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	78,06	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>5,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	28,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐAK RONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,07	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,33	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,26	
	+ Công nghiệp	%	13,52	
	+ Xây dựng	%	11,85	
	- Dịch vụ	%	11,08	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	8.882	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	155	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,71	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	132	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,30	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	6,49	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,54	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐAK ĐOÀ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,97	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,99	
	+ Công nghiệp	%	7,45	
	+ Xây dựng	%	21,73	
	- Dịch vụ	%	8,81	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	55.082	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	22.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.000	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.450	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	16,03	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,32	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,77	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,40	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	27,30	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	64,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KON GANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,37	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,20	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,59	
	+ Công nghiệp	%	8,01	
	+ Xây dựng	%	14,50	
	- Dịch vụ	%	11,05	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.805	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	506	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.073	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,48	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,06	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	95	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	17,50	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,30</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	41,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA BẮNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,93	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,16	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,71	
	+ Công nghiệp	%	10,55	
	+ Xây dựng	%	12,84	
	- Dịch vụ	%	9,42	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	15.616	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	836	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	190	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,60	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,19	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	160	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,91	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KĐANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,49	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,60	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	12,00	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	14,13	
	- Dịch vụ	%	11,86	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	8.647	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	510	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,57	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	323	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21,43	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,09	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,70	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>10,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	32,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐAK SOMEI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,33	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,31	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,21	
	+ Công nghiệp	%	11,40	
	+ Xây dựng	%	14,31	
	- Dịch vụ	%	12,50	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.557	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	335	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	190	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,78	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	5,62	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,34	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	80,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,30</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA LY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	18,49	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,82	
	+ Công nghiệp	%	21,14	
	+ Xây dựng	%	7,01	
	- Dịch vụ	%	9,24	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.029	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	700	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	306	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,60	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	321	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,07	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,96	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,61	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>65,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	39,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƯ PĂH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,86	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,44	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,73	
	+ Công nghiệp	%	10,12	
	+ Xây dựng	%	13,09	
	- Dịch vụ	%	9,79	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	29.095	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	13.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	927	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	605	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	16,35	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,16	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	18,35	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>40,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	78,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA KHU'OL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,44	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,75	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,53	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	10,16	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	11,76	
	- Dịch vụ	%	12,84	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	9.278	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	205	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,86	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	98	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,84	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,53	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,16	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	35,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,08	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,55	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,49	
	+ Công nghiệp	%	13,01	
	+ Xây dựng	%	12,44	
	- Dịch vụ	%	12,63	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.212	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	175	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,85	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	522	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,43	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,01	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	23,66	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	7,30	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	34,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA GRAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,28	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,49	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,16	
	+ Công nghiệp	%	12,20	
	+ Xây dựng	%	10,86	
	- Dịch vụ	%	12,01	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	25.234	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	15.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	795	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.395	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12,38	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,35	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,82	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>48,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	66,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA KRÁI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,81	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,41	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,44	
	+ Công nghiệp	%	15,08	
	+ Xây dựng	%	13,53	
	- Dịch vụ	%	7,98	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.304	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	403	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,70	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	554	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	12,92	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,88	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,00	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>18,20</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA HRUNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,56	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,38	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,98	
	+ Công nghiệp	%	13,79	
	+ Xây dựng	%	14,07	
	- Dịch vụ	%	7,88	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	69.496	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	20.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	490	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,75	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	921	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	13,26	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,04	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,37	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>40,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	65,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA CHÍA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,89	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,57	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,65	
	+ Công nghiệp	%	8,62	
	+ Xây dựng	%	14,97	
	- Dịch vụ	%	9,04	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.522	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	100	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	186	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	60	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,56	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,77	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,01	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	44,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA O

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	12,69	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,48	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,32	
	+ Công nghiệp	%	14,37	
	+ Xây dựng	%	12,41	
	- Dịch vụ	%	12,28	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.006	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	252	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	189	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,37	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>28,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	28,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ MANG YANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,58	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,49	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,00	
	+ Công nghiệp	%	12,34	
	+ Xây dựng	%	25,23	
	- Dịch vụ	%	10,68	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	49.329	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	29.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	906	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,30	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	615	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,91	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,75	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,79	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>46,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	73,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ LỢ PANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,53	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,67	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,24	
	+ Công nghiệp	%	8,97	
	+ Xây dựng	%	13,94	
	- Dịch vụ	%	11,94	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.037	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	439	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,53	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	396	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	29,04	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,26	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	18,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KON CHIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,70	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,28	
	+ Công nghiệp	%	20,80	
	+ Xây dựng	%	13,68	
	- Dịch vụ	%	13,18	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.350	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	250	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	231	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,86	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	4,10	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,57	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ HRA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,62	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,21	
	+ Công nghiệp	%	11,09	
	+ Xây dựng	%	13,56	
	- Dịch vụ	%	10,28	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.396	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	360	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,90	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	322	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,28	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,73	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,59	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>36,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	46,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AYUN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,96	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,85	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,49	
	+ Công nghiệp	%	9,77	
	+ Xây dựng	%	14,32	
	- Dịch vụ	%	10,12	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.445	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	316	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,75	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	289	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	15,45	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,70	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,75	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,70</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	26,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ KÔNG CHRO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,42	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,98	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,72	
	+ Công nghiệp	%	14,67	
	+ Xây dựng	%	10,99	
	- Dịch vụ	%	9,22	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	15.041	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	434	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,71	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	453	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21,47	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,64	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,54	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>42,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	65,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ YA MA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,24	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,68	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,06	
	+ Công nghiệp	%	14,10	
	+ Xây dựng	%	7,72	
	- Dịch vụ	%	10,59	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.378	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	700	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	115	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,32	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	137	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,02	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	6,71	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,02	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƯ' KREY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,52	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,02	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,30	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	14,84	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	8,16	
	- Dịch vụ	%	10,23	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.323	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	112	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	133	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,33	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	6,02	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,91	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>12,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ SRÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,77	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,49	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	10,42	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	12,78	
	- Dịch vụ	%	13,29	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	784	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	100	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	85	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	76	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,64	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,08	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,27	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐẮK SONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,99	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,65	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,96	
	+ Công nghiệp	%	11,56	
	+ Xây dựng	%	11,99	
	- Dịch vụ	%	14,02	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	634	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	100	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	60	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	75	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,30	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	10,49	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	73,14	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƠ LONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,76	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,07	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,07	
	+ Công nghiệp	%	14,81	
	+ Xây dựng	%	13,22	
	- Dịch vụ	%	12,35	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.375	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	95	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	81	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	27,28	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,86	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,39	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,30	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	6,75	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐỨC CƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,84	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,48	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,66	
	+ Công nghiệp	%	10,55	
	+ Xây dựng	%	12,09	
	- Dịch vụ	%	7,90	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	59.605	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	33.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.035	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	975	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	15,58	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,93	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,60	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,80	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>66,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	74,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA ĐOK

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,30	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,17	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,89	
	+ Công nghiệp	%	11,12	
	+ Xây dựng	%	12,33	
	- Dịch vụ	%	11,04	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.114	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	562	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	160	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,73	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,13	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,70	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>2,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	48,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA KRÊL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,69	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,12	
	+ Công nghiệp	%	9,49	
	+ Xây dựng	%	12,38	
	- Dịch vụ	%	10,84	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	9.099	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	675	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,33	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	271	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	22,37	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,38	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,33	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>44,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	46,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA PNÔN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,30	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,12	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,95	
	+ Công nghiệp	%	10,43	
	+ Xây dựng	%	13,05	
	- Dịch vụ	%	10,66	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.021	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	188	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	80	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,43	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,76	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,63	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>23,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	34,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA DOM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,59	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,46	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,19	
	+ Công nghiệp	%	12,87	
	+ Xây dựng	%	13,42	
	- Dịch vụ	%	9,72	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	8.372	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	322	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	126	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,67	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,97	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>9,50</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA NAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,87	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,96	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,50	
	+ Công nghiệp	%	12,62	
	+ Xây dựng	%	12,14	
	- Dịch vụ	%	11,20	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.787	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	207	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	146	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	16,04	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,88	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,44	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	37,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƯ PRÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,64	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,02	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,09	
	+ Công nghiệp	%	10,74	
	+ Xây dựng	%	14,01	
	- Dịch vụ	%	6,78	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	38.043	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	17.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	600	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.300	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.395	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	10,84	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,41	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	150	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,81	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>84,30</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	56,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BÀU CẠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,11	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,58	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,13	
	+ Công nghiệp	%	10,99	
	+ Xây dựng	%	12,18	
	- Dịch vụ	%	8,82	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.208	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	421	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,75	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	642	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	13,27	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,11	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	15,02	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>71,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	36,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	3	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA BOÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,03	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,82	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,69	
	+ Công nghiệp	%	12,71	
	+ Xây dựng	%	12,45	
	- Dịch vụ	%	9,60	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.103	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	305	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	376	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23,37	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,36	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,85	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>41,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA LÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,77	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,91	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,22	
	+ Công nghiệp	%	8,87	
	+ Xây dựng	%	12,93	
	- Dịch vụ	%	9,37	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.515	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	130	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,05	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	275	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,42	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,69	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,60	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>77,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	24,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA PIA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,41	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,04	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,20	
	+ Công nghiệp	%	9,52	
	+ Xây dựng	%	12,47	
	- Dịch vụ	%	9,42	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.356	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	381	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	311	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	15,92	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	120	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,55	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,40</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA TỜ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,63	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,35	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,62	
	+ Công nghiệp	%	10,62	
	+ Xây dựng	%	12,16	
	- Dịch vụ	%	9,24	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.926	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	235	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	544	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	16,99	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,58	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,17	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>72,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA PÚCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,55	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,11	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,22	
	+ Công nghiệp	%	-100,00	
	+ Xây dựng	%	-100,00	
	- Dịch vụ	%	-100,00	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.943	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	200	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	45	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,75	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	117	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,20	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,83	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,10	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>1,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA MƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,14	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,13	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	10,64	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	13,37	
	- Dịch vụ	%	9,62	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.009	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	300	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	148	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	90	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,90	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,86	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,05	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0,80</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƯ SÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,18	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,03	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,43	
	+ Công nghiệp	%	10,56	
	+ Xây dựng	%	12,45	
	- Dịch vụ	%	6,99	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	69.532	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	10.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	750	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.490	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,60	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.297	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	20,35	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,43	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,25	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,90	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>22,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	70,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ BỜ NGOONG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,30	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,49	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,70	
	+ Công nghiệp	%	9,19	
	+ Xây dựng	%	13,79	
	- Dịch vụ	%	6,39	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.654	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	9.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.263	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	626	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,63	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,80	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	11,22	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>15,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	23,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA KO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,98	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,16	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,28	
	+ Công nghiệp	%	8,94	
	+ Xây dựng	%	13,42	
	- Dịch vụ	%	6,40	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.365	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	800	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.070	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,50	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	538	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	29,24	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,27	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,19	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>24,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	2	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ AL BÀ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,57	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,29	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,78	
	+ Công nghiệp	%	12,08	
	+ Xây dựng	%	13,09	
	- Dịch vụ	%	7,72	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.744	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	828	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,94	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	392	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,30	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,86	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	55	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,82	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>58,07</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ ĐAK PƠ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,61	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,26	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	29,42	
	+ Công nghiệp	%	12,20	
	+ Xây dựng	%	63,32	
	- Dịch vụ	%	9,28	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	14.051	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	6.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.310	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,34	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	584	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,10	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,72	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,46	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>22,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ YA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,25	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,33	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,86	
	+ Công nghiệp	%	11,47	
	+ Xây dựng	%	12,25	
	- Dịch vụ	%	9,74	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	19.224	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	780	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,36	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	123	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,51	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,43	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69,04	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	8,80	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	39,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PỜ TÓ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,47	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,87	
	+ Công nghiệp	%	9,59	
	+ Xây dựng	%	12,18	
	- Dịch vụ	%	10,34	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.092	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	500	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	395	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,76	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,90	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,51	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>8,70</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	47,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA PA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,27	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,41	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,76	
	+ Công nghiệp	%	8,69	
	+ Xây dựng	%	11,55	
	- Dịch vụ	%	9,72	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.930	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	880	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	265	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,04	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,07	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,17	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,90	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>19,90</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	38,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA TUL

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,27	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,78	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,19	
	+ Công nghiệp	%	10,72	
	+ Xây dựng	%	12,78	
	- Dịch vụ	%	10,51	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.297	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	306	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	255	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,96	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,51	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,98	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>19,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	18,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÚ TÚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,58	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,74	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,25	
	+ Công nghiệp	%	10,17	
	+ Xây dựng	%	11,06	
	- Dịch vụ	%	8,92	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	31.942	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	846	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87,39	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	900	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,52	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,52	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35,32	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>75,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	64,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA DREH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,59	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,38	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,02	
	+ Công nghiệp	%	9,71	
	+ Xây dựng	%	12,06	
	- Dịch vụ	%	12,49	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.796	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	300	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	200	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,04	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,92	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,53	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>3,70</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	14,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA RSAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,16	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,29	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,85	
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	13,76	
	+ <i>Xây dựng</i>	%	11,99	
	- Dịch vụ	%	11,88	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	7.436	
	- <i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Triệu đồng</i>	3.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	ngàn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	352	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,45	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	310	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,30	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,71	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,31	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>33,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	18,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ UAR

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,44	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,72	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,77	
	+ Công nghiệp	%	15,58	
	+ Xây dựng	%	11,51	
	- Dịch vụ	%	11,64	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.076	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.800	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	347	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,88	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	315	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	24,05	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,68	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,20	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>28,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	52,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ PHÚ THIỆN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,63	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,91	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,58	
	+ Công nghiệp	%	10,19	
	+ Xây dựng	%	10,70	
	- Dịch vụ	%	8,45	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	27.479	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	13.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	707	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	535	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,50	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,93	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,48	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>25,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	38,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHU' A THAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,85	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,22	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,45	
	+ Công nghiệp	%	13,18	
	+ Xây dựng	%	11,70	
	- Dịch vụ	%	11,86	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	5.875	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	245	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	284	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	31,60	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,12	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	8,43	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>40,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	22,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA HIAO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,27	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,99	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,06	
	+ Công nghiệp	%	9,80	
	+ Xây dựng	%	12,51	
	- Dịch vụ	%	10,40	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	4.479	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	330	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,25	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	240	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30,11	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,08	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,28	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>30,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	18,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ CHƯ PƯH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,21	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,39	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,25	
	+ Công nghiệp	%	13,18	
	+ Xây dựng	%	13,38	
	- Dịch vụ	%	8,87	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	18.819	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	9.500	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	660	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	786	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	27,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,28	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	25	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	10,98	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,90	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>75,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA LE

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,79	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,66	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,53	
	+ Công nghiệp	%	15,70	
	+ Xây dựng	%	13,03	
	- Dịch vụ	%	10,37	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.083	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	582	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	429	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	28,12	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,17	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	60	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,39	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,50	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	36,28	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	23,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	6	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026
XÃ IA HRÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,37	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,25	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,29	
	+ Công nghiệp	%	12,08	
	+ Xây dựng	%	12,83	
	- Dịch vụ	%	10,71	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.937	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.000	
3	Kim ngạch xuất khẩu	nghìn USD	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	685	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	524	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,40	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,82	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,28	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>45,00</i>	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0,00	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	30,00	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	1	
16	Giải phóng mặt bằng			
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	
17	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	
18	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	
19	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	
20	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	
21	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	